

## **LỜI MỞ ĐẦU**

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp. Các hoạt động có liên quan đến việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc các hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính và hoạt động kinh doanh có mối quan hệ tác động trực tiếp lẫn nhau, cụ thể: Tình hình tài chính quyết định đến hoạt động kinh doanh và ngược lại hoạt động kinh doanh ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến vấn đề tài chính của doanh nghiệp. Thông tin tài chính có ý nghĩa rất quan trọng, nhờ đó mà nhà quản lý có thể đánh giá được thực trạng và năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và hiệu quả. Thông tin tài chính không chỉ có vai trò quan trọng với nhà quản trị doanh nghiệp mà còn được rất nhiều đối tượng khác quan tâm như: Khách hàng, nhà đầu tư, cơ quan quản lý chức năng và người lao động...Tuy nhiên mỗi đối tượng sẽ quan tâm đến những khía cạnh khác nhau như: Chi phí, lợi nhuận, sự an toàn và hiệu quả của đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp, khả năng và thời hạn thanh toán, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, những khoản đóng góp của doanh nghiệp cho xã hội... Chính vì vậy, việc lập và phân tích báo cáo tài chính có ý nghĩa rất quan trọng. Thông qua đó mà nhà quản trị và các đối tượng quan tâm khác có thể có được cái nhìn tổng quan nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp và đưa ra những quyết định phù hợp.

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng, dưới sự giúp đỡ tận tình của cô **Bùi Thị Chung** và các cô chú trong phòng kế toán tổ chức hành chính em đã được tìm hiểu về bộ máy quản lý và bộ máy kế toán của công ty, được thực hành các phần hành kế toán, vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế. Sau đây em xin mạnh dạn nghiên cứu về đề tài “ hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng ” làm đề tài tốt nghiệp của mình.

Nội dung bài khóa luận tốt nghiệp của em gồm 3 phần:

**Phần 1:** Những vấn đề lý luận cơ bản về công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.

**Phần 2:** Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.

**Phần 3:** Những giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.

Do kinh nghiệm còn hạn chế nên bài khóa luận tốt nghiệp của em không tránh khỏi những sai sót, em rất mong các thầy cô tận tình chỉ bảo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

## **CHƯƠNG 1**

# **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp**

#### ***1.1.1. Báo cáo tài chính, mục đích, vai trò của báo cáo tài chính***

##### ***1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính là hệ thống báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh tình hình lưu chuyển các dòng tiền và một số thông tin khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

##### ***1.1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- Thuế và các khoản nộp Nhà nước
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán
- Các luồng tiền

Mỗi đối tượng quan tâm đến báo cáo tài chính với những mục tiêu khác nhau. Vì thế, họ để ý đến báo cáo tài chính ở những nội dung khác nhau. Song đều có một mục đích chung nhất là nghiên cứu, tìm hiểu các thông tin cần thiết, đáng tin cậy phục vụ cho việc ra quyết định phù hợp với mục đích của mình. Sau đây em xin trình bày vai trò của báo cáo tài chính đối với một số đối tượng quan tâm chủ yếu:

- **Đối với chủ doanh nghiệp:** Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng quát về tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và triển vọng tài chính của doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích các chỉ tiêu chủ yếu của báo cáo tài chính, doanh nghiệp biết được kết cấu tài sản, nguồn hình thành tài sản, khả năng thanh toán, khả năng sinh lợi nhuận và diễn biến các dòng tiền, từ đó có phương án sản xuất kinh doanh hợp lý mang lại hiệu quả cao.

- **Đối với các nhà đầu tư, nhà cho vay:** Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng tài chính, tình hình khả năng thanh toán nợ cũng như việc sử dụng nguồn vốn được đầu tư và khả năng thu lợi nhuận để từ đó họ có thể quyết định đầu tư hay cho vay như thế nào.

- **Đối với các cổ đông, những người góp vốn, người lao động:** Báo cáo tài chính giúp họ biết khả năng sinh lợi, tỷ lệ lợi nhuận được chia hoặc phúc lợi sẽ được hưởng...

- **Đối với các cơ quan tài chính, ngân hàng, thuế, kiểm toán,...:** Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng quát về tình hình tài chính, tình hình chấp hành chế độ thu nộp, kỷ luật tín dụng và tương lai phát triển của doanh nghiệp... Từ đó, giúp cho việc kiểm tra hướng dẫn và tư vấn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

Như vậy, có thể nói rằng báo cáo tài chính là một công cụ quan trọng trong quản lý doanh nghiệp, là tài liệu không thể thiếu được trong việc cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định hợp lý của các đối tượng quan tâm.

### **1.1.2. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt

Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chính sách kế toán khác với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, không được coi là tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành dù đã thuyết minh đầy đủ trong chính sách kế toán cũng như trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

- Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan, không thiên vị;

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

- Trong trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, doanh nghiệp cần xem xét:

+ Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan;

+ Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung;

+ Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi những quy định này phù hợp với hai điểm trên.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

### **1.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính”. Sau đây em xin trình bày cụ thể nội dung 06 nguyên tắc:

#### **❖ Nguyên tắc hoạt động liên tục:**

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc ( hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều kiện không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **❖ Nguyên tắc cơ sở dồn tích:**

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và các sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

❖ **Nguyên tắc nhất quán:**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày báo cáo tài chính. Việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có sự thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

❖ **Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong Báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

- Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu, thì nó được tập hợp với các khoản đầu mục khác có cùng tính chất hoặc chức năng trong báo cáo tài chính hoặc trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

- Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu thông tin đó không có tính trọng yếu.

**❖ Nguyên tắc bù trừ:**

- Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc

+ Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các khoản mục này cần được tập hợp lại với nhau.

**❖ Nguyên tắc có thể so sánh:**

- Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

- Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.



#### **1.1.4. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp**

Theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp bao gồm:

Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất và tổng hợp

##### *1.1.4.1. Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ*

###### **❖ Báo cáo tài chính năm**

Báo cáo tài chính năm bao gồm:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

###### **❖ Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược:

- *Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:*

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ ( dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a - DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ ( dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a - DN

- *Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:*

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ ( dạng tóm lược)	Mẫu số B01b - DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B02b - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ ( dạng tóm lược)	Mẫu số B03b - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09b - DN

##### *1.1.4.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và tổng hợp*

###### **❖ Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B 01 - DN/HN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B 02 - DN/HN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B 02 - DN/HN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B 09 - DN/HN

❖ **Báo cáo tài chính tổng hợp:**

Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B 01 - DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B 02 - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B 02 - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B 09 - DN

**1.1.5. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính**

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

- Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

- Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

- Đối với tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm, ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh.

**1.1.6. Kỳ lập báo cáo tài chính**

❖ **Kỳ lập báo cáo tài chính năm:**

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trong trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

**❖ Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ:**

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính ( không bao gồm quý IV).

**❖ Kỳ lập báo cáo tài chính khác:**

- Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác ( như : tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

- Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

**1.1.7. Thời hạn nộp báo cáo tài chính**

**❖ Đối với doanh nghiệp Nhà nước:**

- *Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:*

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

- *Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:*

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

**❖ Đối với các loại doanh nghiệp khác:**

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

**1.1.8. Nơi nhận báo cáo tài chính**

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

Đối với các loại doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính ( Tổng cục Thuế ).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo

tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

## **1.2. Bảng cân đối kế toán**

### ***1.2.1. Mục đích của bảng cân đối kế toán***

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

### ***1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán***

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra trên bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

### **1.2.3. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán**

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước
- Căn cứ vào số liệu trên sổ kế toán tổng hợp như: Sổ cái các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh ( nếu có ).

### **1.2.4. Nội dung bảng cân đối kế toán**

- Bảng cân đối kế toán có 5 cột: Cột 1 dùng để ghi các chỉ tiêu, cột 2 là cột “Mã số”, cột 3 là cột “Thuyết minh”, cột 4 là cột “Số cuối năm”, cột 5 là cột “Số đầu năm”

- Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo chiều dọc hoặc kết cấu theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều dọc hay kết cấu theo chiều ngang thì bảng cân đối kế toán cũng gồm 2 phần : Phần **Tài sản** và phần **Nguồn vốn**:

+ **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp, bao gồm: tài sản ngắn hạn (Loại A) và tài sản dài hạn (loại B). Mỗi loại đó lại bao gồm nhiều chỉ tiêu khác nhau được sắp xếp theo một trình tự phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý trong từng giai đoạn. Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần này phản ánh số tài sản hiện có của doanh nghiệp ở thời điểm lập báo cáo; còn xét về mặt pháp lý, nó phản ánh vốn thuộc quyền sở hữu hoặc quyền quản lý lâu dài của doanh nghiệp.

+ **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành nên các tài sản, bao gồm: Nợ phải trả (loại A) và nguồn vốn chủ sở hữu (loại B). Mỗi loại A và B lại bao gồm các chỉ tiêu khác nhau và cũng được sắp xếp theo một trình tự thích hợp với yêu cầu của công tác quản lý. Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu thuộc phần nguồn vốn phản ánh các nguồn hình thành nên tài sản có của doanh nghiệp; còn xét về phương diện pháp lý, các chỉ tiêu này phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các đối tượng đầu tư vốn (Nhà nước, ngân hàng, cổ đông), cũng như với khách hàng thông qua công nợ phải trả.

Ngoài ra bảng cân đối kế toán còn có phần các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Sau đây em xin trích dẫn mẫu bảng cân đối kế toán ( Mẫu B01 - DN ):

**Biểu số 1.1**

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:.....

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày .... tháng ..... năm ....*

*Đơn vị tính: .....*

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1.Tiền	111	V01		
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1.Phải thu khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V03		
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1.Hàng tồn kho	141	V04		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			

*Khóa luận tốt nghiệp*

3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05		
5.Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V08		
Nguyên giá	222			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V10		
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11		
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V12		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				



<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V15		
2.Phải trả người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16		
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18		
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V22		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II Nguồn kinh phí và các quỹ</b>	<b>430</b>			

*Khóa luận tốt nghiệp*

1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2.Nguồn kinh phí	432	V23		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>			

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*Lập ngày ....tháng ..... năm ....*

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Giám đốc**

*( Ký, họ tên, đóng dấu )*

### **1.2.5. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán ( Mẫu B01 - DN)**

#### **❖ Một số điểm cần lưu ý khi lập bảng cân đối kế toán:**

- Không được phép bù trừ các khoản nợ phải thu, nợ phải trả khi lập bảng cân đối kế toán mà phải dựa vào các sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết để ghi vào từng chỉ tiêu cho phù hợp.

- Một số trường hợp được phép ghi âm bên phần Tài sản như: Các khoản trích lập dự phòng ( TK129, TK139, TK159, TK229 ) và hao mòn tài sản cố định ( TK214). Các khoản này được ghi trong dấu (...).

- Một số trường hợp được phép ghi âm bên phần Nguồn vốn nếu có số dư nằm bên Nợ như: TK412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, TK419 - Cổ phiếu quỹ, TK421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

- Đối với các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán căn cứ vào số dư bên Nợ để ghi vào các chỉ tiêu ngoài bảng.

#### **❖ Phương pháp lập bảng cân đối kế toán:**

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là số hiệu các chỉ tiêu trong bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” được căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của bảng cân đối kế toán năm trước.

- Số liệu ghi vào cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi theo phương pháp sau:

## **PHẦN TÀI SẢN**

### **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ( MÃ SỐ 100)**

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}.$$

## **I. Tiền và các khoản tương đương tiền ( Mã số 110 )**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, vàng bạc, kim khí quý, đá quý, tiền gửi ngân hàng ( không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

### **1. Tiền ( Mã số 111 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng ( không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”, và 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **2. Các khoản tương đương tiền ( Mã số 112 )**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

## **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ( Mã số 120 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ( sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

### **1. Đầu tư ngắn hạn ( Mã số 121 )**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

### **2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ( Mã số 129 )**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của Tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

## **III. Các khoản phải thu ngắn hạn ( Mã số 130 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

### **1. Phải thu khách hàng ( Mã số 131 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

### **2. Trả trước cho người bán ( Mã số 132 )**

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở cho từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

### **3. Phải thu nội bộ ngắn hạn ( Mã số 133 )**

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán được một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

### **4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ( Mã số 134 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

### **5. Các khoản phải thu khác ( Mã số 135 )**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

### **6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ( Mã số 139 )**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

## **IV. Hàng tồn kho ( Mã số 140 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp ( sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

### **1. Hàng tồn kho ( Mã số 141)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi bán”, và TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( Mã số 149)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **V. Tài sản ngắn hạn khác ( Mã số 150 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 153} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}.$$

#### **1. Chi phí trả trước ngắn hạn ( Mã số 151 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

#### **2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ ( Mã số 152 )**

Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

#### **3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước ( Mã số 154 )**

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

#### **4. Tài sản ngắn hạn khác ( Mã số 158 )**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: Số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, Tài khoản 141 “Tạm ứng”, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

#### **B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( MÃ SỐ 200 )**

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

#### **I. Các khoản phải thu dài hạn ( Mã số 210 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh ( sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219.

#### **1. Phải thu dài hạn của khách hàng ( Mã số 211 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

#### **2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc ( Mã số 212 )**

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập bảng cân đối kế toán của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” ( Mã số 411 ) trên bảng cân đối kế toán của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc trên sổ kế toán chi tiết TK 136.



### **3. Phải thu dài hạn nội bộ ( Mã số 213 )**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn nội bộ” là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

### **4. Phải thu dài hạn khác ( Mã số 218 )**

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 ( chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

### **5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( Mã số 219 )**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

## **II. Tài sản cố định ( Mã số 220 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại ( Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}.$$

### **1. Tài sản cố định hữu hình ( Mã số 221 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}.$$

#### **1.1. Nguyên giá ( Mã số 222 )**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của TK 221 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 223 )*

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

**2. Tài sản cố định thuê tài chính ( Mã số 224)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226.}$$

*2.1. Nguyên giá ( Mã số 225 )*

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 226 )*

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ kế toán chi tiết TK 2142.

**3. Tài sản cố định vô hình ( Mã số 227 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229.}$$

*3.1. Nguyên giá ( Mã số 228 )*

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

*3.2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 229 )*

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên sổ kế toán chi tiết của TK 2143.

#### **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ( Mã số 230 )**

Phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **III. Bất động sản đầu tư ( Mã số 240 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}.$$

#### **1.1. Nguyên giá ( Mã số 241 )**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

#### **1.2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 242 )**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn lũy kế của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

### **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 250 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}.$$

#### **1. Đầu tư vào công ty con ( Mã số 251 )**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

#### **2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh ( Mã số 252 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại

thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” là tổng số dư Nợ của các TK 222 “Vốn góp liên doanh” và TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **3. Đầu tư dài hạn khác ( Mã số 258 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác, bao gồm: Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà doanh nghiệp nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác,... mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 259 )**

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu này được ghi bằng số âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” là số dư Có của TK229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

## **V. Tài sản dài hạn khác ( Mã số 260 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và tài sản dài hạn khác, tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}.$$

### **1. Chi phí trả trước dài hạn ( Mã số 261 )**

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” được căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ( Mã số 262 )**

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **3. Tài sản dài hạn khác ( Mã số 268 )**

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên. Số liệu để ghi và chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( MÃ SỐ 270 )**

Phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

## **PHẦN NGUỒN VỐN**

### **A. NỢ PHẢI TRẢ ( MÃ SỐ 300 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

#### **I. Nợ ngắn hạn ( Mã số 310 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 314 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 319 + Mã số 320.

#### **1. Vay và nợ ngắn hạn ( Mã số 311 )**

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay ngắn hạn” là số dư Có của TK 311 và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

#### **2. Phải trả cho người bán ( Mã số 312 )**

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

### **3. Người mua trả tiền trước ( Mã số 313 )**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

### **4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ( Mã số 314 )**

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

### **5. Phải trả người lao động ( Mã số 315 )**

Phản ánh các khoản doanh nghiệp phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người lao động” là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 ( Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động ).

### **6. Chi phí phải trả ( Mã số 316 )**

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí phải trả” căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **7. Phải trả nội bộ ( Mã số 317 )**

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Khi lập bảng cân đối kế toán toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” là số dư Có chi tiết của TK 336 “ Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 ( Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn ).

**8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ( Mã số 318 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

**9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ( Mã số 319 )**

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” là tổng số dư Có của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 138 ( Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn ).

**10. Dự phòng phải trả ngắn hạn ( Mã số 320 )**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Dự phòng phải trả ngắn hạn” là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 ( Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn ).

**II. Nợ dài hạn ( Mã số 330 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337}.$$

**1. Phải trả dài hạn người bán ( Mã số 331 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn người bán” là số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

## **2. Phải trả dài hạn nội bộ ( Mã số 332 )**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nội bộ, bao gồm các khoản đã vay của đơn vị cấp trên và các khoản vay nợ lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn nội bộ” căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 ( Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn ).

## **3. Phải trả dài hạn khác ( Mã số 333 )**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn khác như: Doanh thu bán hàng trả chậm, số tiền doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 ( Chi tiết phải trả dài hạn ).

## **4. Vay và nợ dài hạn ( Mã số 334 )**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay dài hạn của các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác, các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp như số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, trái phiếu phát hành..., tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” là tổng số dư Có các Tài khoản: TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

## **5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ( Mã số 335 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

## **6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm ( Mã số 336 )**

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” là số dư Có TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.



### **7. Dự phòng phải trả dài hạn ( Mã số 337 )**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự pnhng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 ( Chi tiết các khoản dự pnhng phải trả dài hạn ).

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430 )**

### **I. Vốn chủ sở hữu ( Mã số 410 )**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421.

#### **1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu ( Mã số 411 )**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn đầu tư ( vốn góp ) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như vốn đầu tư của Nhà nước ( đối với công ty Nhà nước ), vốn góp của các cổ đông ( đối với công ty cổ phần ), vốn góp của các bên liên doanh, vốn góp của các thành viên hợp danh, vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân,...Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết của TK 4111.

#### **2. Thặng dư vốn cổ phần ( Mã số 412 )**

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần tại thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thặng dư vốn cổ phần” là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết của TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

#### **3. Vốn khác của chủ sở hữu ( Mã số 413 )**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

#### **4. Cổ phiếu quỹ ( Mã số 414 )**

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Cổ phiếu quỹ” là số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

**5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản ( Mã số 415 )**

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

**6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái ( Mã số 416 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi âm.

**7. Quỹ đầu tư phát triển ( Mã số 417 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

**8. Quỹ dự phòng tài chính ( Mã số 418 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

**9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ( Mã số 419 )**

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên, tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” là số dư Có của TK 418 “ Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

**10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( Mã số 420 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi ( hoặc lỗ ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi âm.

### **11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản ( Mã số 421 )**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác ( Mã số 430 )**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi; tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án; nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định, tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}.$$

#### **1. Quỹ khen thưởng phúc lợi ( Mã số 431 )**

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của TK 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

#### **2. Nguồn kinh phí ( Mã số 432 )**

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn kinh phí” là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi âm.

#### **3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định ( Mã số 433 )**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( MÃ SỐ 440 )**

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}.$$

**❖ Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong bảng cân đối kế toán.

**1. Tài sản thuê ngoài.**

Phản ánh giá trị các tài sản doanh nghiệp thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lấy từ số dư Nợ của TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

**2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công.**

Phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa doanh nghiệp giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác hoặc giá trị nguyên liệu, vật liệu doanh nghiệp nhận để thực hiện các hợp đồng gia công với các đơn vị, cá nhân khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

**3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.**

Phản ánh giá trị hàng hóa doanh nghiệp nhận của các đơn vị cá nhân bên ngoài để bán hộ hoặc bán được dưới hình thức ký gửi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

**4. Nợ khó đòi đã xử lý.**

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, doanh nghiệp đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

**5. Ngoại tệ các loại.**

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có ( tiền mặt, tiền gửi ) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, DM...mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

## **6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án.**

Phản ánh số chi sự nghiệp, dự án được cơ quan có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra dùng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

### **1.2.6. Công tác kiểm tra đối chiếu sau khi lập bảng cân đối kế toán.**

- Sau khi lập bảng cân đối kế toán, cần tiến hành kiểm tra lại tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán dựa theo các nguyên tắc sau:

Tổng cộng Tài sản ( mã số 270 ) = Tổng cộng Nguồn vốn ( mã số 440 )

Tổng cộng Tài sản ( mã số 270) = Tài sản ngắn hạn ( mã số 100 ) + Tài sản dài hạn ( mã số 200 )

Tổng cộng Nguồn vốn ( mã số 440 ) = Nợ phải trả ( mã số 300 ) + Vốn chủ sở hữu ( mã số 400 )

- Kiểm tra, đối chiếu số liệu ghi trên bảng cân đối kế toán với số liệu trên các báo cáo tài chính khác.

- Kiểm tra tính trung thực của nguồn số liệu ghi trên bảng cân đối kế toán và tính hợp lý trong cách trình bày các số liệu trên bảng cân đối kế toán.

## **1.3. Tổ chức phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán.**

### **1.3.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp.**

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ. Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng lại quan tâm theo góc độ và với mục tiêu khác nhau. Vì vậy, phân tích tài chính đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng các vấn đề chuyên môn khác nhau:

+ *Đối với nhà quản lý:* Phân tích tài chính giúp cho các nhà quản lý đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp, như: khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong doanh nghiệp...đề từ đó có những quyết định theo

chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao tiềm lực tài chính của doanh nghiệp.

+ *Đối với các nhà đầu tư*: Các nhà đầu tư là những người giao vốn cho doanh nghiệp. Điều mà các nhà đầu tư quan tâm trước tiên đó là tiền lời được chia và thặng dư giá trị của vốn. Bên cạnh đó các nhà đầu tư còn quan tâm đến mức độ rủi ro khi đầu tư vào doanh nghiệp. Chính vì vậy, phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà đầu tư đánh giá được khả năng sinh lời và mức độ rủi ro trong kinh doanh để đưa ra quyết định có nên đầu tư hay không.

+ *Đối với những người cho vay*: Đây là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đảm bảo nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Điều mà họ quan tâm đó là khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Phân tích tài chính doanh nghiệp giúp cho các nhà cho vay có thể đánh giá được khả năng thanh toán, từ đó mà đưa ra quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không và vay trong thời hạn bao lâu.

+ *Đối với cơ quan quản lý chức năng như cơ quan thuế, cơ quan thống kê...*: Phân tích tài chính giúp đánh giá đúng đắn thực trạng tài chính doanh nghiệp, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, những đóng góp hoặc tác động của doanh nghiệp đến tình hình và chính sách kinh tế - xã hội.

### ***1.3.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.***

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp phân tích tài chính được sử dụng phổ biến là: phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tỷ lệ...

#### ***1.3.2.1. Phương pháp so sánh.***

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay xấu.

Về nguyên tắc cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu tài chính ( như thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất, và đơn vị tính toán...). Góc so sánh được lựa chọn là góc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch.

Giá trị so sánh có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

Nội dung so sánh bao gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số kế hoạch để thấy được mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình ngành, doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể. So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số lượng tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

#### *1.3.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ.*

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Tuy nhiên, một tỷ lệ đơn lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ lệ chúng ta cần phải kết hợp với sự so sánh:

+ So sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu hướng biến động của tỷ lệ là tốt hay xấu.

+ So sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn của ngành cho phép người phân tích rút ra những nhận định có ý nghĩa về vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh... Trên cơ sở đó, các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định phù hợp với khả năng của doanh nghiệp.

### *1.3.2.3. Phương pháp số cân đối.*

Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Ví dụ: Tổng Tài sản = Tổng nguồn vốn

Phương pháp này kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

### *1.3.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối.*

#### *1.3.3.1. Phân tích cơ cấu Tài sản ( vốn ) và tình hình biến động của Tài sản.*

Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm 2 loại: Vốn cố định và vốn lưu động. Vốn nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu, từng giai đoạn hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của vốn để đánh giá được tình hình tăng giảm vốn và sự phân bổ vốn như thế nào để từ đó đánh giá việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không.

Để phân tích ta tiến hành trên những nội dung sau:

+ Thứ nhất: Xem xét sự biến động của tổng tài sản ( vốn ) cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Thứ hai: Xem xét cơ cấu vốn ( tài sản ) có hợp lý hay không ? Cơ cấu vốn đó tác động như thế nào đến quá trình kinh doanh? Thông qua việc xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản đồng thời so sánh tỷ trọng từng loại giữa cuối kỳ với đầu năm để thấy sự biến động của cơ cấu vốn.

Thực hiện hai nội dung trên ta có thể lập bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản như sau:



**Biểu số 1.2**

**BẢNG SỐ LIỆU PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II.Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>						

*1.3.3.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn.*

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn để khái quát đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn.

Phương pháp phân tích là so sánh từng loại nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối, xác định và so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số để xác định chênh lệch cả về số tiền, tỷ lệ và tỷ trọng. Nếu nguồn vốn của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ thấp và ngược lại.

Nhằm thuận tiện cho việc phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn ta có thể lập bảng sau:

**Biểu số 1.3**

**BẢNG SỐ LIỆU PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và các quỹ						
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>						

*1.3.3.3. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa Tài sản với Nguồn vốn.*

Mối quan hệ cân đối giữa Tài sản với Nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phần nào nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không. Mối quan hệ cân đối này được thể hiện qua sơ đồ sau:

**Biểu số 1.4**

Vốn bằng tiền	Nợ ngắn hạn + Vốn chủ sở hữu
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	
Các khoản phải thu ngắn hạn	
Hàng tồn kho	
Tài sản ngắn hạn khác	
Các khoản phải thu dài hạn	Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu
Tài sản cố định	
Bất động sản đầu tư	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	
Tài sản dài hạn khác	

Nếu tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn là điều hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời nó cũng chỉ ra một sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn. Ngược lại, nếu tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn điều này chứng tỏ doanh nghiệp không giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn vì xuất hiện dấu hiệu doanh nghiệp đã sử dụng một phần nguồn vốn ngắn hạn vào tài sản dài hạn. Mặc dù nợ ngắn hạn có khi do chiếm dụng hợp pháp hoặc có mức lãi thấp hơn lãi nợ dài hạn tuy nhiên chu kỳ luân chuyển tài sản khác với chu kỳ thanh toán cho nên dễ dẫn đến những vi phạm nguyên tắc tín dụng và có thể đưa đến một hệ quả tài chính xấu hơn.

Nếu tài sản dài hạn lớn hơn nợ dài hạn và phần thiếu hụt được bù đắp từ vốn chủ sở hữu thì đó là điều hợp lý vì nó thể hiện doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích nợ dài hạn, nhưng nếu phần thiếu hụt được bù đắp từ nợ ngắn hạn là điều bất hợp lý như trình bày ở phần cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Nếu phần tài sản dài hạn nhỏ hơn nợ dài hạn điều này chứng tỏ một phần nợ dài hạn đã chuyển vào tài trợ tài sản ngắn hạn. Hiện tượng này vừa là lãng phí chi phí lãi vay nợ dài hạn vừa thể hiện sử dụng sai mục đích nợ dài hạn. Điều này có thể dẫn đến lợi nhuận kinh doanh giảm và những rối loạn tài chính doanh nghiệp.

*1.3.3.4. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu.*

❖ **Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán.**

Sức mạnh tài chính của doanh nghiệp thể hiện ở khả năng chi trả các khoản cần phải thanh toán, các đối tượng có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp luôn đặt ra câu hỏi: Liệu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các món nợ tới hạn hay không? Mối quan hệ giữa kết quả kinh doanh với khả năng chi trả ra sao? Tình hình thanh toán của doanh nghiệp như thế nào. Các nhà quản trị doanh nghiệp luôn để ý đến các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn phải trả để chuẩn bị sẵn các nguồn thanh toán chúng.

Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán bao gồm các tỷ số chủ yếu sau:

+ **Tỷ số khả năng thanh toán tổng quát:**

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ nần của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

+ **Tỷ số khả năng thanh toán nợ dài hạn:**

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng vốn vay hoặc nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bằng giá trị còn lại của tài sản cố định.

+ **Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn:**

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn ( những khoản nợ có thời hạn dưới 1 năm ) bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong thời gian ngắn ( thường dưới 1 năm ).

**+ Tỷ số khả năng thanh toán nhanh:**

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán hàng tồn kho, bởi trên thực tế hàng tồn kho kém thanh khoản hơn cả vì phải mất nhiều thời gian và chi phí tiêu thụ mới có thể chuyển thành tiền, nhất là hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

**+ Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay:**

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện khả năng thanh toán lãi vay trong kỳ bằng lợi nhuận do sử dụng tiền vay.

**❖ Nhóm tỷ số phản ánh kết cấu tài sản, nguồn vốn.**

**+ Tỷ suất đầu tư:**

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vừa phản ánh tính chất hoạt động của doanh nghiệp vừa thể hiện trình độ trang bị kỹ thuật của doanh nghiệp.

**+ Tỷ suất tự tài trợ:**

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ thể hiện khả năng độc lập, tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp, nó cho biết nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng bao nhiêu trong tổng số nguồn vốn.

**+ Hệ số nợ:**

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ cho biết cứ 1 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng hiện nay có bao nhiêu đồng là đi vay.

❖ **Nhóm tỷ số về hiệu quả sử dụng vốn.**

+ **Vòng quay các khoản phải thu:**

$$\text{Số vòng thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

$$\text{Kỳ thu nợ bình quân} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng thu hồi nợ}}$$

Số vòng thu hồi nợ phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu. Chỉ tiêu này cũng cho biết khả năng thu hồi nợ của doanh nghiệp. Nếu số vòng thu hồi nợ càng lớn thì thời hạn thu hồi nợ càng ngắn và ngược lại.

+ **Vòng quay tổng vốn:**

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Số vòng quay tổng vốn thể hiện khả năng thu hồi vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thu hồi vốn của doanh nghiệp càng nhanh, từ đó có điều kiện hạn chế bớt vốn dự trữ, vốn bị doanh nghiệp khác sử dụng, vốn bị chiếm dụng lâu ngày...

❖ **Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời.**

Đối với doanh nghiệp, mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận. Lợi nhuận là một chỉ tiêu tài chính tổng hợp phản ánh hiệu quả của toàn bộ quá trình đầu tư, sản xuất, tiêu thụ và những giải pháp kỹ thuật, quản lý kinh tế tại doanh nghiệp. Để nhận thức đúng đắn về lợi nhuận thì không phải chỉ quan tâm đến tổng mức lợi nhuận mà cần phải đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với vốn, tài sản, nguồn lực kinh tế tài chính mà doanh nghiệp đã sử dụng để tạo ra lợi nhuận trong từng phạm vi, trách nhiệm cụ thể. Điều đó được thể hiện qua những chỉ tiêu tài chính sau:

+ **Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu:**

$$\text{Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với 1 đồng doanh thu thì sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trong kỳ. Nó chỉ ra mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Đây là 2 yếu tố liên quan rất mật thiết, doanh thu chỉ ra vai trò, vị trí doanh nghiệp trên thương

trường và lợi nhuận lại thể hiện chất lượng, hiệu quả cuối cùng của doanh nghiệp. Như vậy tỷ số lợi nhuận trên doanh thu là chỉ tiêu thể hiện vai trò và hiệu quả của doanh nghiệp. Tổng mức doanh thu, tổng mức lợi nhuận và tỷ số lợi nhuận trên doanh thu càng lớn thì vai trò, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng tốt hơn.

**+ Tỷ số sinh lời trên tài sản:**

$$\text{Tỷ số sinh lời trên tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Giá trị tài sản sử dụng bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ số này cho biết 1 đồng tài sản doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ số này càng cao thì trình độ sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

**+ Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu:**

$$\text{Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

## **CHƯƠNG 2**

### **THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG**

**2.1. Khái quát chung về công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

**2.1.1. Tên, địa chỉ, quy mô của công ty cổ phần XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng:**

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.

- Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Hai Phong Industry Foodstuffs Import Export Joint Stock Company

- Tên công ty viết tắt: **VINALIMEX JSC HAI PHONG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 Lương Văn Can – phường Máy Tơ – quận Ngô Quyền – thành phố Hải Phòng

- Điện thoại: 0313.827.959

Fax: 0313.836.827

- Số tài khoản: 291 26219 – Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu Hải Phòng

- Mã số thuế: 0200754540

- Giám đốc: **VŨ MẠNH HÙNG**

- Vốn điều lệ: 500.000.000 đồng:

+ Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

+ Số cổ phần đã góp: 5.000 cổ phần

+ Giá trị vốn cổ phần: 500.000.000 đồng

**2.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

- Từ những năm 1960, xuất phát từ nhu cầu quan hệ, hợp tác giữa các nước XHCN và nhu cầu giao thương trao đổi hàng hóa, chi nhánh XNK Bộ ngoại thương Hải Phòng được thành lập. Mục đích chính của chi nhánh là xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm để đổi lấy vũ khí đạn dược, quân trang, quân dụng phục vụ cho giải phóng Miền Nam.



- Đến tháng 4 năm 2004, thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ, chi nhánh XNK Hải Phòng được cổ phần hóa trở thành Tổng công ty cổ phần XNK nông sản thực phẩm Hải Phòng ( Vinafimex HP).

- Ngày 08/08/2007 công ty cổ phần XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng (Vinalimex) đã tách ra khỏi Tổng công ty cổ phần XNK nông sản thực phẩm Hải Phòng (Vinafimex) và trở thành một doanh nghiệp hoạt động độc lập.

- Mặc dù là doanh nghiệp mới thành lập, nhưng với sự cố gắng vượt bậc công ty đã nâng cao được uy tín và từng bước tạo được chỗ đứng của mình trên thị trường đầy tính cạnh tranh.

### ***2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.***

#### **Thuận lợi:**

- Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng mặc dù mới thành lập nhưng nhìn chung hoạt động kinh doanh của công ty đã dần dần ổn định, các bộ phận đã đi sâu vào chuyên môn và có nề nếp hơn.

- Bên cạnh đó, cán bộ lãnh đạo công ty là những người có chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh, thường xuyên quan tâm các nhân viên trong công ty, vì vậy tuy mới thành lập nhưng công ty luôn làm ăn có lãi và đạt được những mục tiêu đề ra.

#### **Khó khăn:**

- Thứ nhất là khó khăn về vốn: Vốn của công ty rất nhỏ bé, đăng ký vốn điều lệ ban đầu tại Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng chỉ có 500.000.000 đồng. Ngày 9/1/2008 thông qua Đại hội cổ đông công ty phát hành thêm 5.000 cổ phiếu, đến nay công ty chỉ có 1.000.000.000 đồng vốn kinh doanh.

- Về nhân sự: Toàn bộ công ty đến thời điểm hiện tại có 34 nhân viên thì tới 45% là người lớn tuổi, công tác cán bộ kế cận còn lúng túng, gặp nhiều khó khăn.

- Về nơi làm việc: Trụ sở của công ty chưa ổn định luôn luôn trong tình trạng phải di chuyển vì nằm trong vùng quy hoạch theo thông báo.

- Việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng tạo ra nhiều thách thức với công ty, nếu không có những chính sách phù hợp

thì công ty sẽ không thể đứng vững trên thị trường đầy tính cạnh tranh.

- Hơn nữa trong mấy năm gần đây giá xăng dầu thường xuyên biến động làm cho công tác hạch toán không ổn định, nếu không điều chỉnh kịp thời thì doanh nghiệp rất dễ bị thua lỗ.

**2.1.4. Đặc điểm tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0203003289 ngày 08 tháng 08 năm 2007, công ty cổ phần XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng được tiến hành những hoạt động kinh doanh sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý giao nhận, vận chuyển hàng hóa; đại lý vận tải.	46101
2	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
3	Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa	52299

Phòng kinh doanh của công ty làm nhiệm vụ chính trong việc chủ động tìm bạn hàng để ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ vận tải, làm thủ tục hải quan và dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.

Sau đây em xin trình bày quy trình thực hiện một dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa tại công ty:

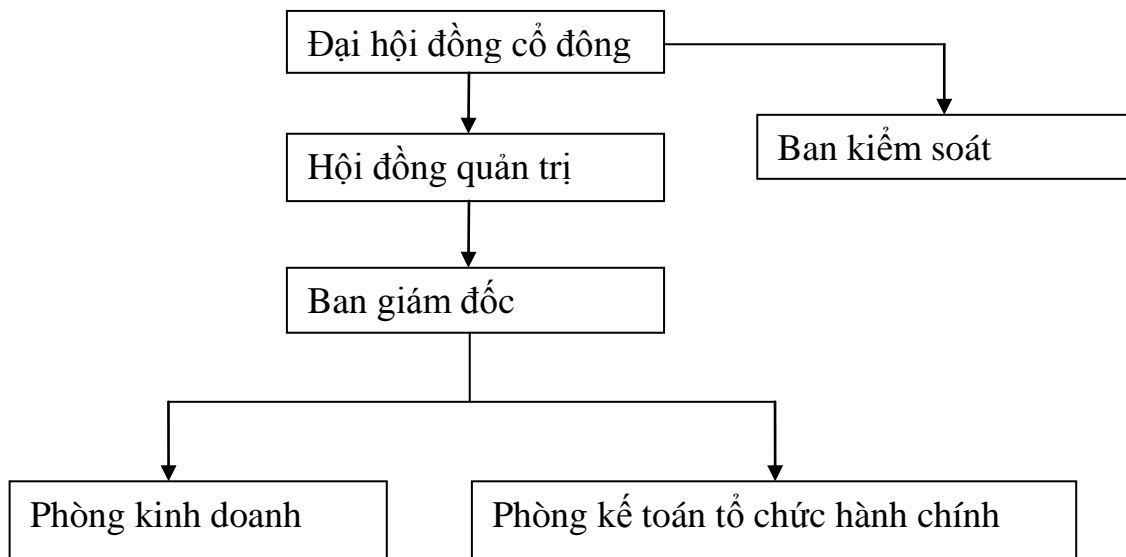
- *Dịch vụ nhập khẩu hàng hóa:*
  - + Khai và làm thủ tục hải quan
  - + Nhận hàng tại cảng
  - + Bóc xếp nâng hạ hàng lên xe và vận chuyển tới địa điểm giao hàng ( giao hàng theo địa chỉ của khách hàng ).
- *Dịch vụ xuất khẩu hàng hóa:*
  - + Nhận hàng tại nhà máy
  - + Thuê xe vận chuyển tập kết hàng tại hãng tàu
  - + Làm thủ tục hải quan hàng xuất khẩu
  - + Phối hợp với hãng tàu đưa hàng đến địa chỉ đã chỉ định của khách hàng.

Ngoài hoạt động kinh doanh các dịch vụ trên, trong kỳ doanh nghiệp còn tiến hành nhập khẩu một số hàng hóa về bán lại trong nước, như: Dụng cụ cầm tay, tã giấy...

**2.1.5. Đặc điểm về cơ cấu bộ máy quản lý của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

Cơ cấu bộ máy quản lý có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty. Một cơ cấu cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, khoa học sẽ tạo ra một môi trường làm việc thuận lợi từ đó sẽ nâng cao được hiệu quả kinh doanh.

Tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng, cơ cấu bộ máy quản lý được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, các luật khác có liên quan và Điều lệ công ty được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua. Đó là một bộ máy quản lý phù hợp với quy mô hoạt động kinh doanh của công ty:



( Sơ đồ 2.1: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng )

- **Đại hội đồng cổ đông:** Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được luật pháp và điều lệ công ty quy định. đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo.

- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và những người quản lý khác.

- **Ban kiểm soát:** Là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông do Đại hội

đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị, ban Giám đốc

- **Ban giám đốc:** Giám đốc điều hành tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Phó giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc.

- **Các phòng ban nghiệp vụ:** có chức năng tham mưu cho ban Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của ban giám đốc.

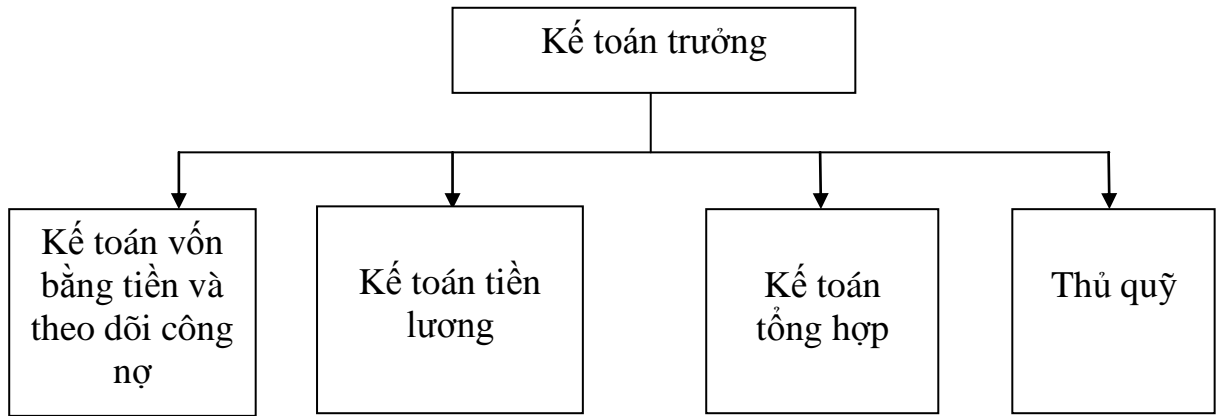
Công ty hiện có 2 phòng nghiệp vụ với chức năng sau:

+ *Phòng kinh doanh:* Có chức năng trong việc xác định mục tiêu, phương hướng hoạt động kinh doanh để đạt hiệu quả cao nhất.

+ *Phòng kế toán tổ chức hành chính:* Có chức năng trong việc lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của công ty, tổ chức công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán thống kê và chế độ quản lý tài chính của Nhà nước.

#### ***2.1.6. Đặc điểm về tổ chức công tác kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.***

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kế toán tập trung, mọi công tác kế toán do kế toán trưởng phân công và chỉ đạo. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được tập trung ở phòng kế toán. Tại đây thực hiện việc tổ chức hướng dẫn và kiểm tra thực hiện toàn bộ phương pháp thu thập xử lý thông tin ban đầu, thực hiện đầy đủ việc ghi chép ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ quản lý tài chính theo đúng quy định của Bộ tài chính, cung cấp một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời, những thông tin về tình hình tài chính của công ty. Từ đó tham mưu cho Giám đốc để đề ra những biện pháp các quy định phù hợp với đường lối phát triển công ty.



( Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng )

- **Kế toán trưởng:** Chịu trách nhiệm trực tiếp trước giám đốc về công việc thuộc nhiệm vụ của phòng kế toán tổ chức hành chính. Kế toán trưởng có quyền phân công và chỉ đạo trực tiếp các nhân viên kế toán tại công ty. Từ đó, tham mưu cho ban giám đốc về chính sách tài chính kế toán của công ty, phối hợp với bộ phận khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

- **Kế toán vốn bằng tiền và theo dõi công nợ:** Theo dõi và ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thu chi tiền mặt và tiền gửi, theo dõi, phản ánh chính xác, kịp thời các khoản phải thu, phải trả.

- **Kế toán tiền lương:** Tính toán và hạch toán tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, các khoản khấu trừ lương, các khoản thu nhập, trợ cấp cho cán bộ, nhân viên trong công ty, hàng tháng ghi nhận các bảng thanh toán lương cho cán bộ nhân viên công ty.

- **Kế toán tổng hợp ( Phó phòng kế toán ):** Có nhiệm vụ tập hợp tất cả các khoản chi phí phát sinh, các khoản doanh thu trong kỳ, theo dõi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, lập bảng theo dõi và phân bổ khấu hao tài sản cố định, cuối kỳ thực hiện các bút toán kết chuyển, lập báo cáo tài chính.

- **Thủ quỹ:** Quản lý tiền mặt trong công ty, hàng ngày căn cứ vào phiếu thu, phiếu chi tiền mặt để xuất hoặc nhập quỹ tiền mặt, ghi sổ quỹ phần thu chi, sau đó tổng hợp, đối chiếu thu chi với kế toán có liên quan.

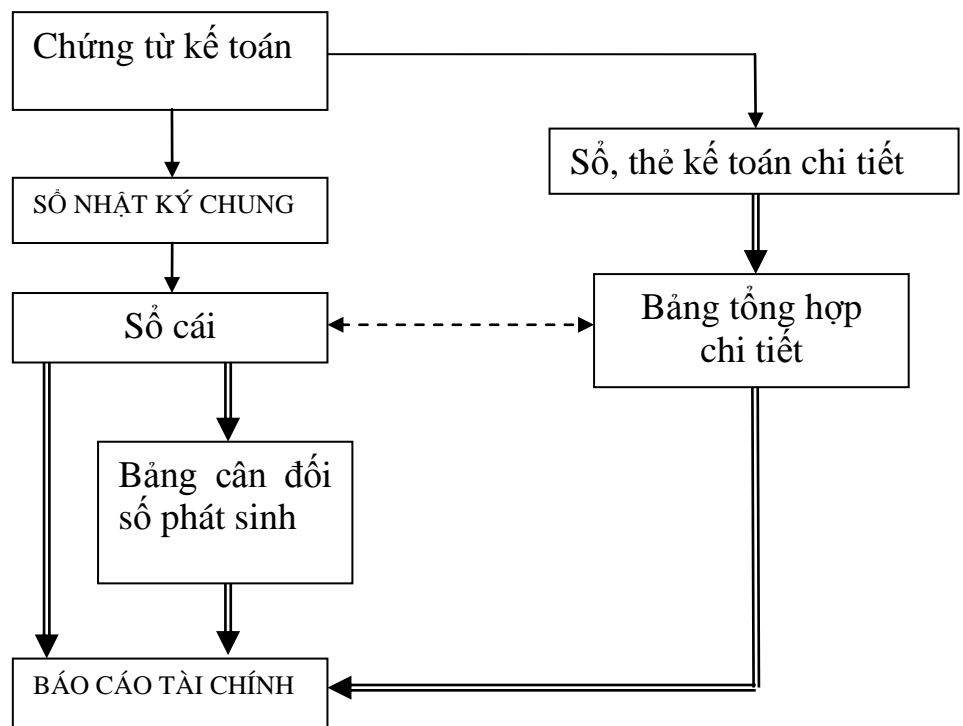
**2.1.7. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc 31/12
- Đơn vị tiền tệ áp dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ( VNĐ )
- Phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng ( khấu hao bình quân )
- Công ty áp dụng theo chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

**2.1.8. Đặc điểm về tổ chức bộ sổ kế toán.**

Công ty lựa chọn tổ chức bộ sổ kế toán theo hình thức **Nhật ký chung**.

**Trình tự ghi sổ ghi sổ tại công ty được tổ chức như sau:**



( Sơ đồ 2.3: Quy trình luân chuyển chứng từ )

- Ghi chú:**
- Ghi hàng ngày →
  - Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ==>
  - Quan hệ đối chiếu, kiểm tra <- - - - ->

Với hình thức kế toán Nhật ký chung công ty sử dụng các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết
- Sổ cái

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã được kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ kế toán ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật ký chung và các sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối năm kế toán cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh, sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng Tổng hợp chi tiết được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

## **2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

### **2.2.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

Tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng cơ sở số liệu để lập bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 là:

- Bảng cân đối kế toán được lập vào cuối năm 2008
- Số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và các tài khoản chi tiết trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết.
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2009.

### **2.2.2. Các công việc chuẩn bị trước khi lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

*Bước 1: Kiểm tra đối chiếu các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.*

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, phải tập hợp tất cả các chứng từ và kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chúng. Sau đó, nhân viên kế toán phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp lệ vào sổ sách kế toán liên quan: Sổ chi tiết, sổ nhật ký chung, bảng tổng hợp chi tiết, sổ cái.

Sau khi phản ánh các chứng từ hợp lệ vào sổ sách có liên quan, kế toán trưởng tiến hành kiểm tra xem các chứng từ này được ghi sổ theo đúng trình tự hay

chưa, nội dung phản ánh, quan hệ đối ứng, số tiền ghi trên sổ sách có phù hợp với chứng từ hay không.

*Bước 2: Khóa sổ kế toán và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian.*

Cuối kỳ kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian: chuyển số liệu từ các TK trung gian thuộc nhóm 5,6,7,8,9 vào các TK có liên quan. Sau đó tiến hành khóa sổ kế toán xác định số phát sinh và số dư của các TK.

*Bước 3: Tiến hành kiểm kê tài sản.*

Tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng, việc kiểm kê tài sản được thực hiện vào cuối năm. Khi tiến hành kiểm kê, nếu phát hiện thừa hoặc thiếu tài sản thì công ty sẽ lập biên bản xử lý và thực hiện việc ghi sổ nghiệp vụ xử lý kiểm kê nói trên.

*Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.*

Để thuận tiện cho việc lập bảng cân đối kế toán, công ty tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh của tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ sách kế toán của công ty.

*Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.*

- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu cột “Số cuối năm” trên bảng cân đối kế toán cuối năm 2008.

- Cột “Số cuối kỳ” được lập bằng cách lấy số dư cuối kỳ trên Sổ Cái, Sổ chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản liên quan.

Sau đây em xin trích dẫn một số sổ sách có liên quan, là cơ sở để lấy số liệu cho việc lập bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng:



**Biểu số 2.1**

CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HP

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**TK 111 – Tiền mặt**

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	tkđư	Số tiền	
Ngày	Chứng từ			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		<b>21.681.150</b>	
		.....			
04/12/2009	PT0141	Rút về quỹ séc 125467	11211	100.000.000	
04/12/2009	PC1303	Chi trả tiền vay vốn A. Thái	3111		100.000.000
08/12/2009	PC1304	Chi tiền điện tháng 11/09	6427		914.250
		.....			
31/12/2009	PC1406	Chi tiền điện thoại từ tháng 1-11/09 A.Thủy	6417		1.350.000
		.....			
31/12/2009	PC1431	Chi trả lãi cổ tức năm 2009	421		180.000.000
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>14.937.446.486</b>	<b>14.237.734.564</b>
		Số dư cuối kỳ		<b>721.393.072</b>	

**Người lập biểu**

( Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

( Ký, họ tên)

**Giám đốc**

( Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 2.2**

CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HP

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**TK 112 – Tiền gửi ngân hàng**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	tkđư	Số tiền	
Ngày	Chứng từ			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>212.927.192</b>	
		.....			
17/12/2009	SPNH8260	A&B chuyển tiền HD 94065, 94082	131	30.000.000	
18/12/2009	SPNH8261	Chuyển tiền mua một cuốn biểu thuế	64288		200.000
18/12/2009	SPNH8262	Thu phí chuyển tiền	6425		33.000
		.....			
25/12/2009	PT0153	Rút về quỹ	1111		100.000.000
		.....			
31/12/2009	SPNH8220	Crown chuyển phí QT	1388	93.687.822	
		.....			
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>49.376.601.945</b>	<b>47.844.040.976</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>1.745.488.161</b>	

**Người lập biểu**

( Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

( Ký, họ tên)

**Giám đốc**

( Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 2.3**

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA**

**Năm 2009**

**Tài khoản : 131 – Phải thu khách hàng**

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Đơn vị	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Cty LD TNHH Crown HN	1.172.220.763		2.328.203.913	1.288.520.771	3.161.096.349	
2	Cty TNHH TP Orionvina	1.235.552.321		1.322.335.256	2.223.125.556	334.762.021	
3	Cty TNHH A&B	-		40.509.000		40.509.000	
	...	...		...		...	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.052.306.433</b>		<b>25.101.538.653</b>	<b>25.403.065.341</b>	<b>3.750.779.745</b>	

**Biểu số 2.4**

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN**

**Năm 2009**

**Tài khoản : 331 – Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Đơn vị	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Cty CP VT biển Việt Nam		237.542.673	2.436.173.268	2.567.981.123		369.350.528
2	Cty TNHH MTV VT biển Nam Triệu		326.340.175	4.320.162.364	4.654.292.560		660.470.371
3	Cty CP Đtr & PT Đình Vũ		162.504.361	2.936.163.570	3.057.126.730		283.467.521
	...		...	...	...		...
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.792.238.750</b>	<b>12.627.412.713</b>	<b>13.256.232.791</b>		<b>2.421.058.828</b>

**Biểu số 2.5**

CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HP

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**TK 211- Tài sản cố định**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	tkđư	Số tiền	
Ngày	Chứng từ			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		<b>2.408.308.190</b>	
10/01/2009	BBNT	Đưa vào sử dụng ô tô đầu kéo FAW TQ	2411	777.422.553	
30/06/2009	BBTL	Ghi giảm GT TS do thanh lý máy điều hòa, máy fax, máy phô tô	214		58.995.545
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>777.422.553</b>	<b>58.995.545</b>
		Số dư cuối kỳ		<b>3.126.735.198</b>	

**Người lập biểu**

( Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

( Ký, họ tên)

**Giám đốc**

( Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 2.6**

CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HP

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**TK 214 - Hao mòn tài sản cố định**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	tkđư	Số tiền	
Ngày	Chứng từ			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			<b>793.606.000</b>
30/06/2009	BKH	Trích KH xe 16H 1775 /6T đầu năm	64142		15.000.000
30/06/2009	BKH	Trích KH xe 16H 1755 /6T đầu năm	64142		18.000.000
30/06/2009	BKH	Trích KH xe 16L 8250 /6T đầu năm	64142		35.000.000
30/06/2009	BKH	Trích KH xe 16L 9273 /6T đầu năm	64142		38.000.000
30/06/2009	BKH	Trích KH xe 16M 4344 /6T đầu năm	64142		35.000.000
30/06/2009	BKH	Trích KH MĐ.hòa, M.fax, M.foto/6T	64241		3.089.545
30/06/2009	BKH	Trích KH nhà VP /6T đầu năm	64241		4.650.000
30/06/2009	BBTL	Ghi giảm GT TS do thanh lý máy điều hòa, máy fax, máy phô tô	2115	58.995.545	
31/12/2009	BKH	Trích KH xe 16H 1775 /6T cuối năm	64142		15.000.000
31/12/2009	BKH	Trích KH xe 16H 1755 /6T cuối năm	64142		18.000.000
31/12/2009	BKH	Trích KH xe 16L 8250 /6T cuối năm	64142		35.000.000
31/12/2009	BKH	Trích KH xe 16L 9273 /6T cuối năm	64142		38.000.000
31/12/2009	BKH	Trích KH xe 16M 4344 /6T cuối năm	64142		35.000.000
31/12/2009	BKH	Trích KH nhà VP /6T cuối năm	64241		4.650.000
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>58.995.545</b>	<b>295.389.545</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b>1.030.000.000</b>

**Người lập biểu**

( Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

( Ký, họ tên)

**Giám đốc**

( Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 2.7**

**CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HP**

**SỔ CÁI**

*Năm 2009*

**TK 311 – Vay ngắn hạn**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	tkđư	Số tiền	
Ngày	Chứng từ			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			<b>1.370.000.000</b>
16/03/2009	PC0239	Chi trả một phần tiền vay vốn chị Quy	1111	230.000.000	
19/03/2009	PT0030	Thu tiền vay vốn chị Tâm	1111		260.000.000
31/03/2009	SPNH7716	Vay chuyển khoản NH Sài Gòn công thương	11211		700.000.000
		.....			
04/12/2009	PC1303	Chi trả tiền vay vốn A.Thái	111	100.000.000	
		<b>Cộng</b>		<b>975.000.000</b>	<b>1.850.000.000</b>
		Số dư cuối kỳ			<b>2.245.000.000</b>

**Người lập biểu**

( Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

( Ký, họ tên)

**Giám đốc**

( Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 2.8**

CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HP

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	Tkđư	Số tiền	
Ngày	Chứng từ			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			<b>1.000.000.000</b>
		Số dư cuối kỳ			<b>1.000.000.000</b>

**Người lập biểu**

( Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

( Ký, họ tên)

**Giám đốc**

( Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số 2.9**

CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HP

**SỔ CÁI**

Năm 2009

**TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối**

*Đơn vị tính: Đồng*

Chứng từ		Diễn giải	tkđư	Số tiền	
Ngày	Chứng từ			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			<b>184.995.654</b>
29/01/2009	PC0054	Chi tiền cổ tức năm 2008	1111	120.000.000	
29/01/2009	PC0055	Chi p/c lương HĐQT & Ban KS năm 2008	1111	6.288.192	
31/01/2009	KC03/T1-09	Kết chuyển lãi	9111		16.077.787
28/02/2009	KC03/T2-09	Kết chuyển lỗ	9111	351.921.634	
31/03/2009		Trích thuế TNDN tạm tính Q1/09	3334	8.350.771	
31/03/2009	KC03/T3-09	Kết chuyển lãi	9111		897.923.085
		.....			
31/12/2009		Trích thuế TNDN Q4/09	3334	41.254.385	
31/12/2009	PC1431	Chi trả lãi cổ tức năm 2009	1111	180.000.000	
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>2.837.846.915</b>	<b>2.838.171.913</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b>185.320.652</b>

***Người lập biểu***

*( Ký, họ tên)*

***Kế toán trưởng***

*( Ký, họ tên)*

***Giám đốc***

*( Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 2.10**

CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HP

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	21.681.150		14.937.446.486	14.237.734.564	721.393.072	
112	Tiền gửi ngân hàng	212.927.192		49.376.601.945	47.844.040.976	1.745.488.161	
131	Phải thu khách hàng	4.052.306.433		25.101.538.653	25.403.065.341	3.750.779.745	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.219.195.583	1.219.195.583		
138	Phải thu khác	142.231.488		19.412.774.359	20.306.581.687		751.575.840
141	Tạm ứng	39.500.000		1.489.387.953	1.469.387.953	59.500.000	
156	Hàng hóa			2.754.944.440	2.754.944.440		
211	Tài sản cố định hữu hình	2.408.308.190		777.422.553	58.995.545	3.126.735.198	
214	Hao mòn tài sản cố định		793.606.000	58.995.545	295.389.545		1.030.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang			777.422.553	777.422.553		
311	Vay ngắn hạn		1.370.000.000	975.000.000	1.850.000.000		2.245.000.000
331	Phải trả cho người bán		1.792.238.750	12.627.412.713	13.256.232.791		2.421.058.828
333	Thuế và các khoản phải nộp NN		61.482.890	1.428.221.900	1.406.995.653		40.256.643
334	Phải trả người lao động			2.187.910.745	2.187.910.745		
335	Chi phí phải trả		612.506.477	572.175.947	505.563.122		545.893.652

*Khóa luận tốt nghiệp*

336	Phải trả nội bộ		273.187.486				273.187.486
338	Phải trả, phải nộp khác		755.048.682	5.429.198.469	5.528.912.203		854.762.416
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.000.000.000				1.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		17.514.000		7.800.000		25.314.000
415	Quỹ dự phòng tài chính	11.986.963		2.254.108	7.800.000	6.441.071	
421	Lợi nhuận chưa phân phối		184.995.654	2.837.846.915	2.838.171.913		185.320.652
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.361.477	2.350.000	11.956.253		37.967.730
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			23.803.586.090	23.803.586.090		
515	Doanh thu tài chính			21.513.744	21.513.744		
632	Giá vốn hàng bán			2.752.891.538	2.752.891.538		
635	Chi phí tài chính			183.869.801	183.869.801		
641	Chi phí bán hàng			19.736.321.159	19.736.321.159		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.110.569.762	1.110.569.762		
911	Xác định kết quả kinh doanh			26.258.120.767	26.258.120.767		
	<b>Cộng</b>	<b>6.888.941.416</b>	<b>6.888.941.416</b>	<b>215.834.973.368</b>	<b>215.834.973.368</b>	<b>9.410.337.247</b>	<b>9.410.337.247</b>

**Biểu số 2.11**

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng  
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số B01 – DN  
( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

*Đơn vị tính: Đồng*

	<b>TÀI SẢN</b>	<b>MS</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>6.881.979.933</b>	<b>4.883.159.231</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>2.466.881.233</b>	<b>234.608.342</b>
	1.Tiền	111	V01	2.466.881.233	234.608.342
	2.Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V02		
	1.Đầu tư ngắn hạn	121			
	2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>4.355.598.700</b>	<b>4.609.050.889</b>
	1.Phải thu khách hàng	131		3.750.779.745	4.052.306.433
	2.Trả trước cho người bán	132			
	3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5.Các khoản phải thu khác	135	V03	604.818.955	556.744.456
	6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	140			
	1.Hàng tồn kho	141	V04		
	2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>59.500.000</b>	<b>39.500.000</b>
	1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
	2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
	3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05		
	5.Tài sản ngắn hạn khác	158		59.500.000	39.500.000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>2.096.735.198</b>	<b>1.614.702.190</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			
	1.Phải thu dài hạn khách hàng	211			
	2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06		
	4.Phải thu dài hạn khác	218	V07		
	5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	220		<b>2.096.735.198</b>	<b>1.614.702.190</b>
	1.Tài sản cố định hữu hình	221	V08	2.096.735.198	1.614.702.190
	Nguyên giá	222		3.126.735.198	2.408.308.190
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.030.000.000)	(793.606.000)
	2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

*Khóa luận tốt nghiệp*

	3.Tài sản cố định vô hình	227	V10		
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
	4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11		
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	240	V12		
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250			
	1.Đầu tư vào công ty con	251			
	2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
	3.Đầu tư dài hạn khác	258	V13		
	4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	260			
	1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V14		
	2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21		
	3.Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>8.978.715.131</b>	<b>6.497.861.421</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>7.736.553.820</b>	<b>5.278.977.253</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>7.736.553.820</b>	<b>5.278.977.253</b>
	1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	2.245.000.000	1.370.000.000
	2.Phải trả người bán	312		2.421.058.828	1.792.238.750
	3.Người mua trả tiền trước	313			
	4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	40.256.643	61.482.890
	5.Phải trả người lao động	315			
	6.Chi phí phải trả	316	V17	545.893.652	612.506.477
	7.Phải trả nội bộ	317		273.187.486	273.187.486
	8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
	9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	2.211.157.211	1.169.561.650
	10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	330			
	1.Phải trả dài hạn người bán	331			
	2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19		
	3.Phải trả dài hạn khác	333			
	4.Vay và nợ dài hạn	334	V20		
	5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
	6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>1.242.161.311</b>	<b>1.218.884.168</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	410	V22	<b>1.204.193.581</b>	<b>1.190.522.691</b>
	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
	2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			

*Khóa luận tốt nghiệp*

	5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7.Quỹ đầu tư phát triển	417		25.314.000	17.514.000
	8.Quỹ dự phòng tài chính	418		(6.441.071)	(11.986.963)
	9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
	10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		185.320.652	184.995.654
	11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ</b>	<b>430</b>		<b>37.967.730</b>	<b>28.361.477</b>
	1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		37.967.730	28.361.477
	2.Nguồn kinh phí	432	V23		
	3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.978.715.131</b>	<b>6.497.861.421</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*Lập ngày 01 tháng 03 năm 2009*

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Giám đốc**

*( Ký, họ tên, đóng dấu )*

*Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng được lập như sau:*

**PHẦN TÀI SẢN**

**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

Mã số 100 = mã số 110 + mã số 130 + mã số 150 trên BCĐKT, số tiền là 6.881.979.933 đồng.

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền ( mã số 110)**

Mã số 110 = mã số 111 trên BCĐKT, số tiền là 2.466.881.233 đồng.

Trong đó:

*1. Tiền ( mã số 111)*

Căn cứ để ghi là tổng số dư Nợ các TK 111 “tiền mặt”, TK 112 “tiền gửi ngân hàng” trên sổ cái.

Số tiền ở chỉ tiêu này là 2.466.881.233 đồng.

### **III. Các khoản phải thu ngắn hạn ( mã số 130)**

Mã số 130 = mã số 131 + mã số 135 trên BCĐKT, số tiền là 4.355.598.700 đồng.

Trong đó:

#### *1. Phải thu khách hàng ( mã số 131)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là 3.750.779.745 đồng.

#### *5. Các khoản phải thu khác ( mã số 135)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản: TK 1388 và TK 3388 trên sổ kế toán chi tiết TK 1388 và TK 3388. Số tiền ở chỉ tiêu này là 604.818.955 đồng.

### **V. Tài sản ngắn hạn khác ( mã số 150)**

Mã số 150 = mã số 158 trên BCĐKT, số tiền là 59.500.000 đồng.

Trong đó:

#### *5. Tài sản ngắn hạn khác ( mã số 158)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 141 “tạm ứng” trên sổ cái, số tiền là 59.500.000 đồng.

### **B. TÀI SẢN DÀI HẠN.**

Mã số 200 = mã số 220 trên BCĐKT, số tiền là 2.096.735.198 đồng.

### **II. Tài sản cố định ( mã số 220)**

Mã số 220 = mã số 221 BCĐKT, số tiền là 2.096.735.198 đồng.

Trong đó:

#### *1. Tài sản cố định hữu hình ( mã số 221)*

Mã số 221 = mã số 222 + mã số 223 trên BCĐKT, số tiền là 2.096.735.198 đồng.

+ Nguyên giá ( mã số 222)

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 211 “tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái, số tiền là 3.126.735.198 đồng.

+ Giá trị hao mòn lũy kế ( mã số 223)

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 2141 “hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141, số tiền là (1.030.000.000) đồng.

### **TỔNG CÔNG TÀI SẢN ( Mã số 270)**

Mã số 270 = mã số 100 + mã số 200 trên BCĐKT, số tiền là 8.978.715.131 đồng.

## **PHẦN NGUỒN VỐN**

### **A. NỢ PHẢI TRẢ ( Mã số 300)**

Mã số 300 = mã số 310 trên BCĐKT, số tiền là 7.736.553.820 đồng.

#### **I. Nợ ngắn hạn ( mã số 310)**

Mã số 310 = mã số 311 + mã số 312 + mã số 314 + mã số 316 + mã số 317 + mã số 319 trên BCĐKT, số tiền là 7.736.553.820 đồng.

Trong đó:

##### *1. Vay và nợ ngắn hạn ( mã số 311)*

Căn cứ để ghi vào mã số này là số dư Có của TK 311 “vay ngắn hạn” trên sổ cái, số tiền là 2.245.000.000 đồng.

##### *2. Phải trả cho người bán ( mã số 312)*

Căn cứ để ghi vào mã số này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng đối tượng nhà cung cấp trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền là 2.421.058.828 đồng.

##### *4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ( mã số 314)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 333 “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết của TK 333, số tiền là 40.256.643 đồng.

##### *6. Chi phí phải trả ( mã số 316)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “chi phí phải trả” trên sổ cái, số tiền là 545.893.652 đồng.

##### *7. Phải trả nội bộ ( mã số 317)*



Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 336 “phải trả nội bộ” trên sổ cái, số tiền là 273.187.486 đồng.

*9. Các khoản phải trả phải nộp khác ( mã số 319)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 1388 “phải thu khác”, TK 338 “phải trả khác” trên số chi tiết TK 138 và TK 338 của các khoản nợ được xếp vào nợ ngắn hạn, số tiền là 2.211.157.211 đồng.

**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( Mã số 400)**

Mã số 400 = mã số 410 + mã số 430 trên BCĐKT, số tiền là 1.242.161.311 đồng.

**I. Vốn chủ sở hữu ( mã số 410)**

Mã số 410 = mã số 411 + mã số 417 + mã số 418 + mã số 420 trên BCĐKT, số tiền là 1.204.193.581 đồng.

Trong đó:

*1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu ( mã số 411)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411 “nguồn vốn kinh doanh” trên sổ cái, số tiền là 1.000.000.000 đồng.

*7. Quỹ đầu tư phát triển ( mã số 417)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “quỹ đầu tư phát triển” trên sổ cái, số tiền là 25.314.000 đồng.

*8. Quỹ dự phòng tài chính ( mã số 418)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 415 “quỹ dự phòng tài chính” trên sổ cái, số tiền là (6.441.071) đồng.

*10. Lợi nhuận chưa phân phối ( mã số 420)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái, số tiền 185.320.652 đồng.

**II. Nguồn kinh phí và các quỹ ( mã số 430)**

Mã số 430 = mã số 431 trên BCĐKT, số tiền là 37.967.730 đồng.

*1. Quỹ khen thưởng phúc lợi ( mã số 431)*

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 431 “quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên sổ cái, số tiền là 37.967.730 đồng.

**TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN ( Mã số 440)**

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400 trên BCĐKT, số tiền là 8.978.715.131 đồng.

**Kiểm tra bảng cân đối kế toán:**

Sau khi lập bảng cân đối kế toán kế toán trưởng công ty tiến hành kiểm tra lần cuối trước khi trình lên giám đốc ký duyệt.

Có thể kiểm tra tính cân đối của BCĐKT thông qua các mối quan hệ :

<b>TÀI SẢN</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>
$A = I + III + V = 6.881.979.933 \text{ đ}$	$A = I = 7.736.553.820 \text{ đ}$
$B = II = 2.096.735.198 \text{ đ}$	$B = I + II = 1.242.161.311 \text{ đ}$
Tổng tài sản = $A + B = 8.978.715.131 \text{ đ}$	Tổng nguồn vốn = $8.978.715.131 \text{ đ}$

**2.2.2. Thực trạng công tác tổ chức phân tích tài chính thông qua bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, đó là một trong những căn cứ để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

Tuy nhiên, do quy mô hoạt động kinh doanh nhỏ, đồng thời ban lãnh đạo công ty vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính nên tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng vẫn chưa thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán. Đây là một thiếu sót rất lớn trong công tác quản trị tài chính của doanh nghiệp.

### CHƯƠNG 3

## **GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG**

### **3.1. Đánh giá thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

#### **3.1.1. Kết quả đạt được:**

##### *❖ Về công tác tổ chức quản lý:*

Bộ máy quản lý của công ty tương đối gọn nhẹ, khoa học phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty. Cán bộ lãnh đạo có năng lực chuyên môn, nhiệt tình với công việc, các phòng ban làm việc có sự thống nhất và liên kết chặt chẽ.

##### *❖ Về tổ chức bộ máy kế toán:*

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, có sự phân công công việc rõ ràng, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Đội ngũ nhân viên kế toán có trách nhiệm, vững vàng nghiệp vụ, chịu sự chỉ đạo, kiểm tra trực tiếp của kế toán trưởng.

##### *❖ Về công tác hạch toán kế toán chung của công ty:*

Công ty áp dụng hình thức kế toán **Nhật ký chung** với hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định hiện hành của Bộ tài chính.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực, chế độ kế toán kịp thời. Mọi chính sách, chế độ về kế toán được Bộ tài chính sửa đổi, công ty luôn cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động đạt hiệu quả và đúng chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ tài chính quy định.

##### *❖ Về công tác lập bảng cân đối kế toán:*

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong

những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập bảng cân đối kế toán của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán. Việc lập bảng cân đối kế toán của công ty đảm bảo đúng thời gian, mẫu biểu theo quy định của Bộ tài chính.

### **3.1.2. Những mặt còn tồn tại, hạn chế:**

❖ Về hiệu quả sử dụng tài sản cố định:

Qua quá trình tìm hiểu, quan sát tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng em nhận thấy việc sử dụng tài sản cố định của công ty chưa thực sự hiệu quả, công ty vẫn còn dây nhà hội trường không được cải tạo và đưa vào sử dụng. Trong năm tới công ty nên tiến hành sửa chữa, tu bổ dây nhà hội trường và đưa vào sử dụng có hiệu quả.

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán:

Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, bên cạnh những nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, còn có những nhân viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập báo cáo tài chính.

❖ Về công tác ứng dụng phần mềm kế toán:

Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Do đó khối lượng công việc mà mỗi kế toán viên đảm nhận khá nhiều, gây sức ép và khó khăn mỗi khi tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính.

❖ Về công tác hạch toán kế toán:

- Qua tìm hiểu về công tác hạch toán các khoản khấu trừ lương của công ty em nhận thấy có sự sai sót. Các khoản khấu trừ vào lương như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN kế toán lại theo dõi ở bên Nợ của TK 3388, tức là khi tính các khoản khấu trừ lương kế toán định khoản:

Nợ TK 3388

Có TK 3382, 3383, 3384...

Sau đó công ty tiến hành thu lại các khoản khấu trừ lương của người lao động bằng tiền mặt:

Nợ TK 111

Có TK 3388

Theo chế độ hiện hành thì các khoản khấu trừ lương phải được hạch toán vào bên Nợ của TK 334, tức là khi tính các khoản khấu trừ lương kế toán định khoản:

Nợ TK 334

Có TK 3382, 3383, 3384...

Vì công ty tiến hành trả hết lương cho người lao động bằng tiền mặt sau đó thu lại các khoản khấu trừ lương bằng tiền mặt do đó không ảnh hưởng đến số dư cuối kỳ các TK 334, TK 111, TK 338, vì vậy không ảnh hưởng đến tổng tài sản và tổng nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên việc hạch toán này không đúng với chế độ kế toán hiện hành. Công ty nên hạch toán các khoản khấu trừ lương vào bên Nợ của TK 334.

- Công ty không theo dõi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên TK 821 mà trừ ở bên Nợ của TK 421. Nguyên nhân là do nhân viên kế toán không cập nhật kiến thức mà vẫn hạch toán khoản mục này theo chế độ cũ, coi thuế thu nhập doanh nghiệp là một khoản phân phối lợi nhuận, do đó được trừ trực tiếp trên TK 421. Căn cứ vào chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì thuế thu nhập doanh nghiệp là một khoản chi phí, được hạch toán vào TK 821, sau đó kết chuyển sang TK 911. Vì vậy để đảm bảo hạch toán đúng với chế độ hiện hành, công ty nên theo dõi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên TK 821.

- Bên cạnh hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và làm thủ tục hải quan, trong kỳ công ty còn tiến hành nhập khẩu một số hàng hóa về bán lại trong nước. Hàng hóa công ty nhập về được tiến hành xuất bán thẳng không qua nhập kho. Tuy nhiên công ty lại tiến hành theo dõi số hàng hóa trên bảng TK 156 “Hàng hóa”. Căn cứ vào chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì việc hạch toán trên của công ty là sai. Theo quyết định này thì công ty chỉ được theo dõi số hàng mua về xuất bán thẳng thông qua TK 632 “Giá vốn hàng bán” không được sử dụng TK 156.

❖ Về công tác lập bảng cân đối kế toán:

Các khoản mục trên bảng cân đối kế toán nhìn chung được trình bày theo đúng quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Tuy nhiên, khoản mục “Phải trả nội bộ” trên bảng cân đối kế toán năm 2009 của công ty có sự sai sót.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì TK 336 “Phải trả nội bộ” chỉ được dùng khi doanh nghiệp có quan hệ thanh toán với đơn vị cấp trên, cấp dưới hay đơn vị trực thuộc. Hiện tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng không có đơn vị cấp trên, đơn vị cấp dưới hay đơn vị trực thuộc, tuy nhiên công ty vẫn sử dụng tài khoản 336.

Qua tìm hiểu em thấy được đây là khoản nợ còn tồn đọng của công ty đối với Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Hải Phòng tại thời điểm trước khi công ty tách ra hoạt động độc lập. Sau khi chia tách ra hoạt động độc lập, việc theo dõi khoản nợ này trên TK 336 là không phù hợp với quy định hiện hành.

❖ Về công tác phân tích bảng cân đối kế toán:

Tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng chưa coi trọng việc tổ chức phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán. Đây là một thiếu sót rất lớn của công ty. Việc phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng, nó giúp cho các nhà quản trị của công ty có được cái nhìn bao quát về tình hình biến động tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp, các tỷ số tài chính đặc trưng, để từ đó đánh giá được năng lực tài chính của công ty mình như thế nào và có những phương hướng, kế hoạch tài chính cho những năm tới. Thấy rõ được vai trò của công tác phân tích tài chính thông qua bảng cân đối kế toán, vì vậy trong năm tới công ty nên tiến hành phân tích với những nội dung sau:

- + Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
- + Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn
- + Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

#### ***3.2.1. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác lập báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng.***

Để giúp cho công tác lập bảng cân đối kế toán được thuận tiện, nhanh chóng, tránh mắc phải những sai sót, đảm bảo tuân thủ đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, theo em công ty nên đầu tư mua một phần mềm kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty. Với những ứng dụng tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại, phần mềm kế toán sẽ hỗ trợ đắc lực cho đội ngũ nhân viên kế toán trong việc cập nhật các chứng từ vào sổ sách kế toán; tổng hợp, đối chiếu, kiểm tra các sổ sách liên quan; tự động kết chuyển các bút toán kết chuyển trung gian và lập báo cáo tài chính. Nhờ đó mà công tác kế toán của công ty giảm bớt gánh nặng khối lượng công việc, tiết kiệm được thời gian trong việc lập báo cáo tài chính.

Cùng với việc đầu tư một chương trình phần mềm kế toán phù hợp, công ty nên tiến hành tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên kế toán về phương pháp sử dụng phần mềm.

#### ***3.2.2. Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.***

Sự sai sót về việc sử dụng tài khoản 336 “phải trả nội bộ” trên bảng cân đối kế toán năm 2009 của công ty tuy không ảnh hưởng trọng yếu đến tính trung thực của bảng cân đối kế toán nhưng nó cũng ảnh hưởng đến tính hợp lý và chính xác về nội dung của bảng cân đối kế toán.

Vì vậy, doanh nghiệp nên kết chuyển khoản nợ 273.187.486 đ sang TK 3388 “phải trả, phải nộp khác” để đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài dễ hiểu hơn. Nghĩa là trên bảng cân đối kế toán khoản mục “Phải trả nội bộ” phải trừ đi 273.187.486 đ và số tiền này được tổng hợp sang mục “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác”

Sau đây em xin lập lại bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng:

**Biểu số 3.1**

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng  
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số B01 – DN  
( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

*Đơn vị tính: Đồng*

	<b>TÀI SẢN</b>	<b>MS</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>6.881.979.933</b>	<b>4.883.159.231</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>2.466.881.233</b>	<b>234.608.342</b>
	1.Tiền	111	V01	2.466.881.233	234.608.342
	2.Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V02		
	1.Đầu tư ngắn hạn	121			
	2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>4.355.598.700</b>	<b>4.609.050.889</b>
	1.Phải thu khách hàng	131		3.750.779.745	4.052.306.433
	2.Trả trước cho người bán	132			
	3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5.Các khoản phải thu khác	135	V03	604.818.955	556.744.456
	6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	140			
	1.Hàng tồn kho	141	V04		
	2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>59.500.000</b>	<b>39.500.000</b>
	1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
	2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
	3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05		
	5.Tài sản ngắn hạn khác	158		59.500.000	39.500.000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>2.096.735.198</b>	<b>1.614.702.190</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			
	1.Phải thu dài hạn khách hàng	211			
	2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06		
	4.Phải thu dài hạn khác	218	V07		
	5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	220		<b>2.096.735.198</b>	<b>1.614.702.190</b>
	1.Tài sản cố định hữu hình	221	V08	2.096.735.198	1.614.702.190
	Nguyên giá	222		3.126.735.198	2.408.308.190
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.030.000.000)	(793.606.000)
	2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



*Khóa luận tốt nghiệp*

	3.Tài sản cố định vô hình	227	V10		
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
	4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11		
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	240	V12		
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250			
	1.Đầu tư vào công ty con	251			
	2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
	3.Đầu tư dài hạn khác	258	V13		
	4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	260			
	1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V14		
	2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21		
	3.Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>8.978.715.131</b>	<b>6.497.861.421</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>7.736.553.820</b>	<b>5.278.977.253</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>7.736.553.820</b>	<b>5.278.977.253</b>
	1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	2.245.000.000	1.370.000.000
	2.Phải trả người bán	312		2.421.058.828	1.792.238.750
	3.Người mua trả tiền trước	313			
	4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	40.256.643	61.482.890
	5.Phải trả người lao động	315			
	6.Chi phí phải trả	316	V17	545.893.652	612.506.477
	7.Phải trả nội bộ	317			
	8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
	9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	2.484.344.697	1.442.749.136
	10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	330			
	1.Phải trả dài hạn người bán	331			
	2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19		
	3.Phải trả dài hạn khác	333			
	4.Vay và nợ dài hạn	334	V20		
	5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
	6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>1.242.161.311</b>	<b>1.218.884.168</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	410	V22	<b>1.204.193.581</b>	<b>1.190.522.691</b>
	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
	2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			

*Khóa luận tốt nghiệp*

	5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7.Quỹ đầu tư phát triển	417		25.314.000	17.514.000
	8.Quỹ dự phòng tài chính	418		(6.441.071)	(11.986.963)
	9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
	10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		185.320.652	184.995.654
	11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ</b>	430		<b>37.967.730</b>	<b>28.361.477</b>
	1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		37.967.730	28.361.477
	2.Nguồn kinh phí	432	V23		
	3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		<b>8.978.715.131</b>	<b>6.497.861.421</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài			
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*Lập ngày tháng năm 2009*

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Giám đốc**

*( Ký, họ tên, đóng dấu )*

**3.2.3. Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.**

**3.2.3.1. Xây dựng trình tự phân tích cụ thể:**

Để nâng cao hiệu quả cho việc phân tích, giám đốc và kế toán trưởng nên lập một kế hoạch phân tích cụ thể như sau:

• **Bước 1:** Lập kế hoạch phân tích.

❖ Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích bảng cân đối kế toán.

❖ Xây dựng chương trình phân tích: Chương trình phân tích càng tỷ mỉ, chi tiết thì hiệu quả công tác phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích công ty cần nêu rõ những vấn đề sau:

+ Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng có thể bao gồm:

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng.

+ Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích

+ Suu tầm những tài liệu phục vụ cho công tác phân tích như bảng cân đối kế toán của 2 năm gần nhất với năm phân tích, số liệu của doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước liên quan đến nội dung phân tích... Những tài liệu này trước khi sử dụng để phân tích phải được kiểm tra tính trung thực hợp lý.

+ Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích, tổ chức lực lượng cán bộ và phương tiện phân tích.

• **Bước 2:** Tiến hành phân tích.

❖ Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập các bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.

❖ Tiến hành phân tích: Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

❖ Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: Sau khi phân tích tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp.

Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra những nhận xét, đánh giá những thành tích đạt được, những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính.

• **Bước 3:** Báo cáo kết quả phân tích.

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích đó.

*3.2.3.2. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ phân tích.*

Để có thể thực hiện tốt trình tự phân tích trên, theo em điều cần thiết trước hết là tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ của cán bộ phân tích.

Công ty nên tổ chức một đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận việc phân tích. Đội ngũ này có thể gồm 3 người: Kế toán trưởng, phó phòng kế toán, trưởng phòng kinh doanh.

Sau khi đã tổ chức được đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận phân tích, công ty cần tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ này tham gia học tập tại các lớp bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng phân tích tài chính.

*3.2.3.3. Kết hợp các phương pháp phân tích.*

Để nâng cao được hiệu quả phân tích tài chính, công ty nên kết hợp các phương pháp phân tích, từ đó nội dung phân tích tài chính thông qua bảng cân đối kế toán của công ty sẽ sâu hơn, đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty.

*3.2.3.4. Hoàn thiện nội dung phân tích.*

Để nhằm hoàn thiện công tác phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán, sau đây em xin đi sâu vào phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn, phân tích một số chỉ số tài chính đặc trưng và phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng:

**❖ Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**

Để có thể thấy được sự biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty, đánh giá được sự biến động đó là tốt hay xấu, ta tiến hành phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn thông qua bảng cân đối kế toán.

*Phân tích cơ cấu tài sản:*

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu tài sản, khi tiến hành phân tích ta có thể lập bảng sau:

**Biểu số 3.2**

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chi tiêu	Tỷ trọng (%)			So sánh			
				2008 so với 2007		2009 so với 2008	
	2007	2008	2009	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ %
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	86,59	75,15	76,65	+2.071.125.325	+73,65	+1.998.820.702	+40,93
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	47,3	3,61	27,47	-1.301.468.637	-84,73	+2.232.272.891	+951,49
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	15,35	70,93	48,51	+4.110.676.712	+824,82	-253.452.189	-5,5
IV. Hàng tồn kho	15,64	-	-	-508.022.318	-100	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	8,3	0,61	0,67	-230.060.432	-85,35	+20.000.000	+50,63
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	13,41	24,85	23,35	+1.179.368.904	+270,91	+482.033.008	+29,85
II. Tài sản cố định	13,41	24,85	23,35	+1.179.368.904	+270,91	+482.033.008	+29,85
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>+3.250.494.229</b>	<b>+100,1</b>	<b>+2.480.853.710</b>	<b>+38,18</b>

Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng nhận thấy: Tài sản ngắn hạn của công ty cuối năm 2008 tăng 2.071.125.325đ về số tuyệt đối, tương đương với tăng 73,65 % về số tương đối so với cuối năm 2007. Năm 2009 tài sản ngắn hạn của công ty tiếp tục tăng 1.998.820.702đ về số tuyệt đối, còn số tương đối tăng 40,93%. Xét tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản qua 3 năm ta thấy tài sản ngắn hạn chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của công ty ( Năm 2007 là 86,59%, năm 2008 là 75,15%, năm 2009 là 76,65%). Với đặc điểm là một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thì việc công ty tập trung ưu tiên đầu tư cho tài sản ngắn hạn là hoàn toàn hợp lý.

Đi sâu vào phân tích cụ thể tình hình biến động các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn ta nhận thấy: Tiền và các khoản tương đương tiền có sự biến động lớn nhất. Cuối năm 2008 tiền và các khoản tương đương tiền giảm 1.301.468.637đ về số tuyệt đối tương đương giảm 84,73% về số tương đối so với cuối năm 2007. Đến cuối năm 2009 thì khoản mục này lại tăng lên 2.232.272.891 đ về số tuyệt đối, tương đương với mức tăng 951,49% về số tương đối so với cuối năm 2008. Sở dĩ tiền và các khoản tương đương tiền có sự biến động lớn như vậy là vì năm 2008 công ty tiến hành mua sắm tài sản cố định để mở rộng hoạt động kinh doanh làm cho lượng tiền dự trữ giảm đáng kể. Đến năm 2009 khi hoạt động kinh doanh của công ty đã ổn định, khách hàng thanh toán các khoản nợ cho công ty nên làm cho chỉ tiêu này tăng rất mạnh. Tuy nhiên với việc dự trữ một lượng tiền khá lớn như vậy trong năm 2009 sẽ làm cho công ty mất đi chi phí cơ hội mà tiền và các khoản tương đương tiền mang lại.

Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty cuối năm 2008 tăng 4.110.676.712đ về số tuyệt đối tương đương với tỷ lệ tăng 824,82 % về số tương đối so với cuối năm 2007. Đến cuối năm 2009 chỉ tiêu này giảm 253.452.189đ về số tuyệt đối, tương đương với tỷ lệ giảm 5,5% về số tương đối. Tuy nhiên nếu xét về tỷ trọng của chỉ tiêu này trong tổng tài sản thì năm 2007 phải thu ngắn hạn chỉ chiếm 15,35%, nhưng đến năm 2008 là 70,93%, năm 2009 là 48,51%. Như vậy tỷ trọng các khoản phải thu năm 2008 và 2009 so với tổng tài sản là khá lớn. Đây là

một dấu hiệu không tốt, nó chứng tỏ trong 2 năm qua công ty chưa thực sự làm tốt công tác đôn đốc thu hồi công nợ. Nguyên nhân là do trong năm 2008, 2009 các doanh nghiệp đều chịu ảnh hưởng chung của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhiều công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ.

Xét đến khoản mục hàng tồn kho, là một công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nhưng công ty vẫn có hoạt động nhập khẩu hàng hóa về bán lại trong nước. Nghiệp vụ này diễn ra không thường xuyên và phần lớn là công ty nhập hàng về rồi xuất bán thẳng cho khách hàng không qua nhập kho. Vì vậy trong năm 2008, 2009 công ty không có hàng tồn kho.

Tài sản dài hạn của công ty cuối năm 2008 tăng mạnh 1.179.368.904đ về số tuyệt đối, về số tương đối tăng 270,91%. Nguyên nhân đó là do năm 2007 công ty mới tách ra khỏi tổng công ty để hoạt động độc lập, hoạt động kinh doanh chưa đi vào ổn định nên việc mua sắm tài sản cố định chưa nhiều. Đến năm 2008 khi đã dần dần đi vào ổn định, công ty tiến hành mua sắm mới tài sản cố định để mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải của mình. Năm 2009 công ty lại tiếp tục mua sắm thêm tài sản cố định. Điều đó được thể hiện ở giá trị tài sản dài hạn năm 2009 tăng 482.033.008đ, tương đương với tỷ lệ tăng 29,85% về số tương đối so với năm 2008.

*Phân tích cơ cấu nguồn vốn:*

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu nguồn vốn, khi tiến hành phân tích ta có thể lập bảng sau:

**Biểu số 3.3**

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chi tiêu	Tỷ trọng (%)			So sánh			
				2008 so với 2007		2009 so với 2008	
	2007	2008	2009	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ %
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	82,58	81,24	86,17	+2.597.183.167	+96,84	+2.457.576.567	+46,55
I. Nợ ngắn hạn	82,58	81,24	86,17	+2.597.183.167	+96,84	+2.457.576.567	+46,55
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	17,42	18,76	13,83	+653.311.062	+115,51	+23.277.143	+1,91
I. Vốn chủ sở hữu	16,49	18,32	13,41	+655.161.062	+122,38	+13.670.890	+1,15
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	0,93	0,44	0,42	-1.850.000	-6,12	+9.606.253	+33,87
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>+3.250.494.229</b>	<b>+100,1</b>	<b>+2.480.853.710</b>	<b>+38,18</b>



Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng, ta nhận thấy nguồn vốn của công ty năm 2008 tăng mạnh so với năm 2007: Về số tuyệt đối tăng 3.250.494.229đ, về số tương đối tăng 100,1%. Năm 2009 con số này tiếp tục tăng 2.480.853.710đ, tương đương với mức tăng 38,18% so với năm 2008. Như vậy, mặc dù chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nhưng qua 3 năm ta nhận thấy nguồn vốn của công ty có xu hướng tăng. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng huy động vốn tốt.

Đi sâu vào phân tích cụ thể ta nhận thấy: Nợ phải trả của công ty năm 2008 tăng 2.597.183.167đ về số tuyệt đối, tương đương với mức tăng 96,84% về số tương đối. Năm 2009 chỉ tiêu này tiếp tục tăng 2.457.576.567đ về số tuyệt đối, tương đương với mức tăng 46,55% về số tương đối. Thêm vào đó, tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng nguồn vốn của công ty là rất lớn ( Năm 2007 là 82,58%, năm 2008 là 81,24%, năm 2009 là 86,17%). Qua đây ta nhận thấy khả năng đảm bảo về mặt tài chính của công ty là rất thấp.

Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2008 tăng 653.311.062đ, tương đương với mức tăng 115,51%. Năm 2009 con số này tăng nhẹ 23.277.143đ, tương đương với mức tăng 1,91%.

• Đề xuất biện pháp tăng vốn chủ sở hữu để từ đó tăng hệ số tự chủ tài chính của công ty.

Qua phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty em nhận thấy:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất tự tài trợ} &= \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \\ \text{(năm 2009)} &= \frac{1.242.161.311}{8.978.715.131} \times 100 = 13,83\% \end{aligned}$$

Tỷ suất tự tài trợ của công ty năm 2009 bằng 13,83% là rất nhỏ. Điều này chứng tỏ công ty thiếu vốn và khả năng tự chủ về tài chính là rất thấp. Công ty sẽ rất rủi ro trong kinh doanh.

Để khắc phục được điều này, sau đây em xin đề xuất một số biện pháp để tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu của công ty như sau:

- Trong năm tới công ty nên phát hành thêm cổ phần để tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Tăng doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ từ đó nâng cao được lợi nhuận. Để làm được điều này công ty cần:

+ Tiếp tục duy trì mối quan hệ với các bạn hàng cũ, đồng thời phải tiến hành nghiên cứu thị trường không ngừng tìm kiếm các khách hàng mới.

+ Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các xe vận chuyển, container để nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải.

+ Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn về lĩnh vực xuất nhập khẩu, làm thủ tục hải quan cho đội ngũ nhân viên.

**❖ Phân tích về khả năng thanh toán.**

Để tiến hành phân tích khả năng thanh toán của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng ta tiến hành tính toán các tỷ số thanh toán của công ty như sau:

**Biểu số 3.4**

**BẢNG PHÂN TÍCH TỶ SỐ THANH TOÁN**

Đơn vị tính: Lần

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	08 so với 07	09 so với 08
Tỷ số thanh toán tổng quát	1,21	1,23	1,16	+0,02	-0,07
Tỷ số thanh toán ngắn hạn	1,05	0,93	0,89	-0,12	-0,04
Tỷ số thanh toán nhanh	1,02	0,93	0,89	-0,09	-0,04

Từ bảng phân tích tỷ số thanh toán của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng ta có thể đưa ra nhận xét như sau:

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty năm 2007 là 1,21 lần ( công ty cứ đi vay nợ 1đ thì có 1,21đ tài sản đảm bảo), năm 2008 là 1,23 lần ( công ty cứ đi vay nợ 1đ thì có 1,23đ tài sản đảm bảo), năm 2009 là 1,16 lần ( công ty cứ đi vay nợ 1đ thì có 1,16đ tài sản đảm bảo. Như vậy khả năng thanh toán tổng quát của công ty năm 2008 tăng 0,02 lần so với năm 2007, nhưng năm 2009 lại giảm 0,07 lần so với năm 2008. Qua đây ta nhận thấy mỗi 1đ công ty đi vay đều có lớn hơn 1đ tài sản đảm bảo, tuy nhiên tỷ lệ đảm bảo này là không cao.

Xét đến khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty năm 2007 là 1,05 lần ( cứ 1đ nợ ngắn hạn lại có 1,05đ tài sản ngắn hạn đảm bảo), năm 2008 là 0,93 lần ( cứ 1đ nợ ngắn hạn lại có 0,93đ tài sản ngắn hạn đảm bảo), năm 2009 là 0,89 lần ( cứ 1đ nợ ngắn hạn lại có 0,89đ tài sản ngắn hạn đảm bảo). Như vậy khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty qua 3 năm có xu hướng giảm và nhỏ hơn 1. Đây là một dấu hiệu không tốt, nó cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty là khó khăn.

Về khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2007 là 1,02 lần, năm 2008 con số này giảm còn 0,94 lần, đến năm 2009 lại tiếp tục giảm chỉ còn 0,89 lần. Tỷ số khả năng thanh toán nhanh của công ty là bình thường có thể chấp nhận được. Tuy nhiên với xu hướng giảm liên tục của tỷ số thanh toán nhanh thì đây là một dấu hiệu không tốt. Trong năm tới doanh nghiệp cần phải có biện pháp để giữ cho tỷ số thanh toán nhanh ở mức hợp lý.

- Để phân tích rõ nét hơn về khả năng thanh toán của công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng cần phải phân tích thêm sự tác động của vòng quay các khoản phải thu đến khả năng thanh toán của công ty. Nếu vòng quay các khoản phải thu càng cao chứng tỏ công ty làm tốt công tác thu hồi công nợ, khi đó vòng quay các khoản phải thu tác động tích cực đến khả năng thanh toán của công ty. Còn nếu vòng quay các khoản phải thu thấp có nghĩa là công ty chưa làm tốt công tác đôn đốc thu hồi công nợ, khi đó vòng quay các khoản phải thu sẽ tác động tiêu cực đến khả năng thanh toán:

**Biểu số 3.5**

**VÒNG QUAY CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA CÔNG TY NĂM 2009**

Chỉ tiêu	Giá trị
Doanh thu thuần ( đồng )	23.803.586.090
Số dư bình quân các khoản phải thu ( đồng )	4.482.324.795
Vòng quay các khoản phải thu ( vòng )	5,3

Vòng quay các khoản phải thu của công ty năm 2009 là 5,3 vòng. Mặt khác:

$$\begin{aligned} \text{Kỳ thu tiền bình quân} &= \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} \\ &= \frac{360}{5,3} = 68 \text{ ( ngày )} \end{aligned}$$

Như vậy thì bình quân cứ 68 ngày công ty mới có 1 lần thu tiền. Điều này chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu của công ty là rất chậm. Đây là một dấu hiệu rất bi quan, nó sẽ tác động tiêu cực đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Chính vì vậy công ty cần phải có biện pháp để đôn đốc thu hồi công nợ.

*Biện pháp đẩy nhanh công tác thu hồi công nợ:*

Để có thể nhanh chóng thu hồi được các khoản nợ của khách hàng ban lãnh đạo công ty cần phân loại các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp thành: Nợ chưa đến hạn trả, nợ đến hạn phải trả, nợ quá hạn phải trả. Từ đó đưa ra các biện pháp cụ thể thích hợp với từng khoản nợ:

+ Đối với những khoản nợ chưa đến hạn phải trả công ty có thể gửi thư xác nhận số công nợ.

+ Đối với các khoản nợ đến hạn phải trả công ty có thể gửi thư, hoặc trực tiếp gặp khách hàng yêu cầu thanh toán. Đối với những khách hàng có số nợ quá lớn công ty cần đưa ra những biện pháp yêu cầu thanh toán hết nợ cũ rồi mới tiến hành cung cấp dịch vụ tiếp.

+ Đối với những khoản nợ đã quá hạn công ty cần có những biện pháp cứng rắn như siết nợ, đối với những khoản nợ khó đòi có thể lập hồ sơ truy tố.

❖ **Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.**

Qua số liệu bảng cân đối kế toán năm 2009 ta có thể nhận thấy: Tổng tài sản ngắn hạn của công ty là 6.881.979.933đ, trong khi đó nợ ngắn hạn của công ty là 7.736.553.820đ. Như vậy tài sản ngắn hạn của công ty nhỏ hơn nợ ngắn hạn. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp không giữ vững mối quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Xuất hiện dấu hiệu doanh nghiệp đã sử dụng một phần nguồn vốn ngắn hạn vào tài sản dài hạn ( cụ thể trong năm 2009 doanh nghiệp có sử dụng khoản vay ngắn hạn ngân hàng để mua sắm tài sản cố định). Vì chu kỳ luân chuyển của tài sản khác với chu kỳ thanh toán cho nên việc sử dụng nợ ngắn hạn vào mục đích dài hạn của công ty là vi phạm nguyên tắc tín dụng, có thể đưa đến một hệ quả rất xấu về mặt tài chính.

Do đó trong năm tới công ty cần phải có sự điều chỉnh hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động được và việc sử dụng chúng vào hoạt động kinh doanh sao cho đảm bảo nguyên tắc: Vốn ngắn hạn đầu tư vào tài sản ngắn hạn, vốn dài hạn đầu tư vào tài sản dài hạn.

## **KẾT LUẬN**

Qua quá trình nghiên cứu lý luận, cùng với việc tìm hiểu thực tế về công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin kế toán mà bảng cân đối kế toán đem lại cũng như thông tin phân tích tài chính đối với chủ doanh nghiệp và những đối tượng khác quan tâm đến vấn đề tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty.

Bài khóa luận về đề tài “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng” của em đã đề cập đến những vấn đề sau:

❖ Lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của các doanh nghiệp nói chung.

❖ Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng. Em đã giới thiệu khái quát về lịch sử hình thành và phát triển, trình bày quá trình lập bảng cân đối kế toán của công ty, đưa ra bảng cân đối kế toán của công ty tại ngày 31/12/2009.

❖ Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn tại công ty, em đã đề xuất những giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng.

Để hoàn thành được bài khóa luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo hướng dẫn **CN.GVC Bùi Thị Chung** cùng với các cô trong phòng kế toán tổ chức hành chính của công ty. Em xin chân thành cảm ơn cô giáo hướng dẫn **CN.GVC Bùi Thị Chung** cùng với các cô chú trong công ty đã tận tình giúp đỡ em.

Sinh viên

**Nguyễn Thị Thu**

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp  
Do PGS.TS Nguyễn Năng Phúc – Trường ĐH Kinh tế Quốc dân chủ biên.
2. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh  
Do GVC Nguyễn Thị My, TS Phan Đức Dũng – Giảng viên ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh chủ biên.
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 2  
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Do nhà xuất bản tài chính phát hành tháng 4 năm 2006.
4. Trang web [www.Tapchiketoan.com](http://www.Tapchiketoan.com)
5. Và một số tài liệu do công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm công nghiệp Hải Phòng cung cấp.